

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025**  
**về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng**  
**ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em**  
**trên địa bàn thành phố Hà Nội**

(Tiếp theo Công báo số 31+32)

**Phụ lục**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND*  
*ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

**Phụ lục VI**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT**

**DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI**  
**LÀ TRẺ EM TÂM THẦN**

**3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ**

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	0,00340	0,00324	0,00016	-	-	-
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01565	-	0,01565	0,00524	0,00437	0,00087	0,00718	-	0,00718
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,07909	0,07909	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	1,61433	1,61433	-	0,08536	0,08536	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,11665	0,11665	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,01170	0,01170	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,44181	-	0,44181	0,03852	-	0,03852	0,16871	-	0,16871
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02160	-	0,02160	0,28096	0,22817	0,05279	0,05272	0,04282	0,00991
9	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,00051	0,00051	-	-	-	-
11	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00589	-	0,00589	0,01761	0,01430	0,00331	0,01438	0,01168	0,00270
12	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,35322	0,31482	0,03840	-	-	-
13	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,00182	0,00182	-	-	-	-
14	Bàn làm việc	Chiếc	0,13571	-	0,13571	0,06257	-	0,06257	0,05671	-	0,05671

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
16	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00611	0,00611	-	-	-	-
17	Bình cứu hỏa	Bình	0,49694	-	0,49694	0,02534	-	0,02534	1,23104	1,04912	0,18192
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00163	0,00163	-
19	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
20	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,01480	0,01480	-	-	-	-
21	Lưu điện	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00546	0,00546	-	0,00060	0,00060	-
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00434	-	0,00434	0,05688	0,04899	0,00788	0,01438	0,01239	0,00199
23	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01429	-	0,01429	0,04360	0,03541	0,00819	0,02865	0,02326	0,00538
24	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	0,12712	0,10563	0,02150	-	-	-
25	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,24640	0,24640	-	-	-	-
26	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00151	0,00151	-	0,17967	0,17967	-	0,00069	0,00069	-
27	Chậu cảnh	Chiếc	0,02256	-	0,02256	0,40883	0,36470	0,04413	0,01035	-	0,01035
28	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,01864	0,01864	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
29	Cột đèn sân vườn	Chiếc	-	-	-	0,01551	-	0,01551	-	-	-
30	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00064	0,00064	-	-	-	-	-	-	-
31	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,06932	0,06329	0,00602	0,00479	0,00438	0,00042
32	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	0,47288	0,44178	0,03110	-	-	-
33	Ghế băng chò	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01469	0,01469	-
34	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	3,87127	3,87127	-	0,11673	0,11673	-
35	Ghê hội trường	Chiếc	0,42448	-	0,42448	1,83222	1,50866	0,32355	0,19468	-	0,19468
36	Ghê làm việc	Chiếc	0,45219	-	0,45219	0,11759	-	0,11759	0,19955	-	0,19955
37	Già đèn sân khấu	Chiếc	-	-	-	0,00068	0,00068	-	-	-	-
38	Già để tài liệu	Chiếc	0,01492	-	0,01492	0,05988	0,05133	0,00855	0,04793	0,04109	0,00684
39	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00071	0,00071	-	0,00047	0,00047	-
40	Kết sắt	Chiếc	0,00714	-	0,00714	0,00453	-	0,00453	0,00269	-	0,00269
41	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,17396	0,17396	-	0,00547	0,00547	-
42	Khung tập đi	Chiếc	0,00161	0,00161	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,03485	0,03485	-	-	-	-
44	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,01208	0,01208	-	0,00546	0,00546	-
45	Máy điện châm	Chiếc	0,00064	0,00064	-	-	-	-	-	-	-
46	Máy in	Chiếc	0,06670	-	0,06670	0,16132	0,13912	0,02220	0,19117	0,16486	0,02631
47	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00158	-	0,00158	-	-	-
48	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00074	0,00074	-	0,00126	0,00126	-
49	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,01672	0,01358	0,00314	-	-	-
50	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00196	-	0,00196	0,00321	-	0,00321	0,00090	-	0,00090
51	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00160	0,00160	-
52	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,00401	-	0,00401	0,00959	0,00786	0,00173
53	Máy tính bảng	Chiếc	0,03273	-	0,03273	0,01230	0,01038	0,00193	0,09586	0,08085	0,01501
54	Micro	Chiếc	-	-	-	0,04186	0,03757	0,00429	-	-	-
55	Quạt cây	Chiếc	0,02231	0,02231	-	0,31188	0,31188	-	0,00964	0,00964	-
56	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,04741	0,04741	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
57	Quạt treo tường	Chiếc	0,13023	0,13023	-	0,57589	0,57589	-	0,04568	0,04568	-
58	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,09865	0,09865	-	-	-	-	0,03558	0,03558	-
59	Quạt hơi nước	Chiếc	0,03509	0,03509	-	0,14738	0,14738	-	0,01418	0,01418	-
60	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,02477	0,02477	-	-	-	-
61	Quạt trần	Chiếc	0,21896	0,21896	-	1,03089	1,03089	-	0,08103	0,08103	-
62	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
63	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	0,00704	-	0,00704	-	-	-
64	Tủ đựng âm ly	Chiếc	-	-	-	0,02244	0,01966	0,00278	-	-	-
65	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,12161	0,12161	-	0,01045	0,01045	-
66	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,17096	0,17096	-	-	-	-
67	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00126	0,00126	-	-	-	-
68	Xe lăn	Chiếc	0,03054	0,03054	-	-	-	-	-	-	-
69	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
70	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thính giác			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thính giác			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03510	0,02925	0,00584	0,13079	0,10902	0,02177	0,07526	0,06274	0,01253
2	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00732	0,00732	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,06776	0,06776	-	0,07525	0,07525	-	-	-	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02231	0,02231	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,13436	-	0,13436	1,07449	0,87259	0,20190	0,12159	-	0,12159
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04289	0,03483	0,00806	0,15985	0,12981	0,03004	0,09199	0,07470	0,01728
7	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01170	0,00950	0,00220	0,04360	0,03540	0,00819	0,02509	0,02037	0,00471
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,04566	-	0,04566	0,81961	0,69819	0,12143	0,07076	-	0,07076
9	Bình cứu hỏa	Bình	0,14408	-	0,14408	0,89146	0,75972	0,13174	0,08314	-	0,08314
10	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00042	0,00042	-	-	-	-
11	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,01254	0,01254	-	-	-	-
12	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
13	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00493	0,00493	-	-	-	-
14	Bộ Đàm	Chiếc	0,00175	0,00175	-	0,00653	0,00653	-	-	-	-
15	Lưu điện	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00181	0,00181	-	-	-	-

TT	Danh mục	DVT của công cụ, dụng cụ	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01170	0,01008	0,00162	0,04360	0,03755	0,00604	0,02509	0,02161	0,00348
17	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02278	0,01850	0,00428	0,03004	0,02439	0,00564	0,01828	0,01484	0,00343
18	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
19	Chậu cảnh	Chiếc	0,07799	0,06957	0,00842	0,29064	0,25926	0,03137	0,16725	0,14920	0,01805
20	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00390	0,00356	0,00034	0,01453	0,01327	0,00126	0,00836	0,00764	0,00073
21	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,01092	0,01092	-	-	-	-
22	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,09497	0,09497	-	0,35390	0,35390	-	-	-	-
23	Ghế hội trường	Chiếc	0,89689	0,73851	0,15838	3,34231	2,75209	0,59022	1,92340	1,58375	0,33966
24	Ghế làm việc	Chiếc	0,16167	-	0,16167	3,17522	2,64182	0,53339	0,30820	-	0,30820
25	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03900	0,03343	0,00557	0,14532	0,12457	0,02075	0,08363	0,07168	0,01194
26	Kéo đa năng	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
27	Két sắt	Chiếc	0,00214	-	0,00214	0,00282	-	0,00282	0,00172	-	0,00172
28	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00445	0,00445	-	-	-	-	-	-	-
29	Loa, loa di động	Chiếc	0,00432	0,00432	-	0,00393	0,00393	-	-	-	-
30	Máy in	Chiếc	0,15287	0,13183	0,02104	0,29550	0,25483	0,04067	0,17501	0,15093	0,02409
31	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00099	0,00099	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thần kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thần kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
32	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,01453	0,01180	0,00273	0,00157	-	0,00157
33	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00485	0,00485	-	-	-	-
34	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00141	-	0,00141	0,02906	0,02382	0,00524	0,00302	-	0,00302
35	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00294	0,00294	-	-	-	-
36	Máy tính bảng	Chiếc	0,07799	0,06578	0,01221	0,29064	0,24513	0,04551	0,16725	0,14106	0,02619
37	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
38	Quạt cây	Chiếc	0,00780	0,00780	-	0,02379	0,02379	-	-	-	-
39	Quạt treo tường	Chiếc	0,03597	0,03597	-	0,00812	0,00812	-	-	-	-
40	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01821	0,01821	-	-	-	-
41	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01137	0,01137	-	0,02518	0,02518	-	-	-	-
42	Quạt trần	Chiếc	0,06427	0,06427	-	0,06560	0,06560	-	-	-	-
43	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00850	0,00850	-	0,03167	0,03167	-	-	-	-
44	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	-	-	-
45	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00089	0,00089	-	-	-	-
46	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00446	0,00446	-	-	-	-
47	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00202	0,00202	-	-	-	-
48	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00363	0,00363	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,06540	0,06233	0,00307	0,00018	0,00017	0,00001	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,19797	0,16502	0,03295	0,03083	0,02570	0,00513	0,00152	-	0,00152
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00557	0,00557	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,13629	0,13629	-	0,00050	0,00050	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00159	0,00159	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02325	0,02325	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,48561	-	0,48561	0,27900	0,22658	0,05242	0,02294	-	0,02294
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	2,43779	1,97973	0,45806	0,06798	0,05520	0,01277	0,01835	-	0,01835
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,12806	0,10400	0,02406	0,01393	0,01131	0,00262	0,00128	-	0,00128
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,82382	0,73425	0,08957	0,04062	0,03620	0,00442	0,00802	-	0,00802
11	Bàn là	Chiếc	0,00511	0,00511	-	-	-	-	-	-	-
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,18543	-	0,18543	0,24593	0,20950	0,03644	0,01679	-	0,01679
13	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00143	0,00143	-	-	-	-	-	-	-
14	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00072	0,00072	-	-	-	-	-	-	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	0,54483	-	0,54483	0,25703	0,21905	0,03798	0,01896	-	0,01896

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
17	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
19	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	0,00340	0,00340	-	-	-	-	-	-	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00192	0,00192	-	-	-	-	-	-	-
22	Lưu điện	Chiếc	0,00460	0,00460	-	-	-	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,63299	0,54528	0,08772	0,02534	0,02182	0,00351	0,01865	0,01607	0,00258
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
25	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,50025	0,40625	0,09400	0,00333	-	0,00333	0,00217	-	0,00217
26	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Cáp micro	Chiếc	0,61057	0,50732	0,10325	0,01583	0,01315	0,00268	0,00066	-	0,00066
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00467	0,00467	-	-	-	-	-	-	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,01677	0,01677	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
31	Chậu cảnh	Chiếc	5,42772	4,84184	0,58588	0,12097	0,10792	0,01306	0,00603	-	0,00603
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
33	Công tơ điện	Chiếc	0,01461	0,01461	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,28532	-	0,28532	0,02926	0,02376	0,00550	0,00131	-	0,00131
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,29305	0,26758	0,02547	0,01831	0,01672	0,00159	0,00169	-	0,00169
36	Đầu nối mạng	Chiếc	12,67460	11,84105	0,83354	0,16979	0,15862	0,01117	0,05876	0,05490	0,00386
37	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,36612	0,36612	-	0,00158	0,00158	-	-	-	-
39	Ghê hội trường	Chiếc	13,53171	11,14213	2,38958	1,05948	0,87239	0,18709	0,13024	-	0,13024
40	Ghê làm việc	Chiếc	0,56422	-	0,56422	0,84479	0,70288	0,14191	0,05157	-	0,05157
41	Giỏ để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
42	Giỏ để tài liệu	Chiếc	0,82317	0,70562	0,11755	0,04764	0,04083	0,00680	0,00210	-	0,00210
43	Giỏ đồ chấu	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
44	Kéo đa năng	Chiếc	0,00880	0,00880	-	-	-	-	-	-	-
45	Két sắt	Chiếc	0,01860	-	0,01860	0,00172	-	0,00172	0,00084	-	0,00084
46	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,01297	0,01297	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
47	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00156	0,00156	-	-	-	-	-	-	-
48	Loa, loa di động	Chiếc	0,00271	0,00271	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
49	Máy hút âm	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
50	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy in	Chiếc	1,62414	1,40061	0,22352	0,11019	0,09503	0,01517	0,01036	-	0,01036
52	Máy đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00024	-	0,00024	0,00019	-	0,00019
54	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-	-	-	-
55	Máy ghi âm	Chiếc	0,04946	0,04017	0,00929	0,00037	-	0,00037	0,00029	-	0,00029
56	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00723	-	0,00723	0,00114	-	0,00114	0,00059	-	0,00059
57	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
58	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03209	-	0,03209	0,00957	0,00784	0,00173	0,00112	-	0,00112
59	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
60	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
61	Máy tính bảng	Chiếc	1,78288	1,50371	0,27917	0,07378	0,06223	0,01155	0,00390	-	0,00390
62	Micro	Chiếc	1,11052	0,99683	0,11370	0,00294	-	0,00294	0,00285	-	0,00285
63	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00071	0,00071	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
64	Quạt cây	Chiếc	0,03616	0,03616	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
65	Quạt hộp	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
66	Quạt treo tường	Chiếc	0,01962	0,01962	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
67	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
68	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01673	0,01673	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
69	Quạt thông gió	Chiếc	0,01215	0,01215	-	-	-	-	-	-	-
70	Quạt trần	Chiếc	0,10984	0,10984	-	0,00097	0,00097	-	-	-	-
71	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00257	0,00257	-	-	-	-	-	-	-
72	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,18145	-	0,18145	0,02049	0,01806	0,00244	0,00096	-	0,00096
73	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,18496	0,16202	0,02294	0,00386	0,00338	0,00048	0,00078	-	0,00078
74	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,02113	0,02113	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
75	Xe đạp	Chiếc	0,01192	0,01192	-	-	-	-	-	-	-
76	Xe đạp điện	Chiếc	0,01615	0,01615	-	-	-	-	-	-	-
77	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	-	-	-
78	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
79	Tivi chế độ Full HD	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01193	0,00994	0,00199	0,00199	-	0,00199	0,00523	-	0,00523
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647	0,27830	0,22601	0,05229
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05534	0,04494	0,01040	0,08108	0,06584	0,01523	0,05880	0,04775	0,01105
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00759	0,00616	0,00143	0,00933	0,00758	0,00175	0,01175	0,00954	0,00221
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06115	0,05451	0,00665	0,09145	0,08151	0,00994	0,02602	0,02319	0,00283
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,15449	0,13161	0,02289	0,20233	0,17235	0,02998	0,23184	0,19749	0,03435
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,18282	0,15580	0,02702	0,25455	0,21693	0,03762	0,25226	0,21498	0,03728
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00295	-	0,00295	0,00541	-	0,00541	0,00299	-	0,00299
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573	0,00293	-	0,00293
11	Cáp micro	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,00866	-	0,00866	0,00289	-	0,00289
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01114	-	0,01114	0,01492	-	0,01492	0,01116	-	0,01116
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00657	-	0,00657	0,01488	-	0,01488	0,00477	-	0,00477
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00154	-	0,00154	0,00354	-	0,00354	0,00139	-	0,00139

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01306	-	0,01306	0,04278	-	0,04278	0,00784	-	0,00784
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,11750	-	0,11750	0,15743	-	0,15743	0,17371	-	0,17371
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,07208	-	0,07208	0,08148	-	0,08148	0,13720	-	0,13720
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00418	-	0,00418	0,00914	-	0,00914	0,00644	-	0,00644
19	Kết sắt	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00446	-	0,00446	0,00135	-	0,00135
20	Máy in	Chiếc	0,01266	-	0,01266	0,03060	-	0,03060	0,01238	-	0,01238
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065	0,00019	-	0,00019
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091	0,00026	-	0,00026
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152	0,00103	-	0,00103
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00152	-	0,00152	0,00157	-	0,00157
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00679	-	0,00679	0,00647	-	0,00647	0,01169	-	0,01169
26	Micro	Chiếc	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838	0,00139	-	0,00139
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,02724	0,02400	0,00324	0,05519	0,04863	0,00656	0,01477	0,01302	0,00176
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00108	-	0,00108	0,00032	-	0,00032

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BHXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00030	-	0,00030	0,00048	-	0,00048
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00057	-	0,00057	0,02809	-	0,02809	0,01051	-	0,01051
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,17713	0,14385	0,03328	1,21347	0,98546	0,22801	0,09783	-	0,09783
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,26824	0,21783	0,05040	0,19421	0,15772	0,03649	0,03173	-	0,03173
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02863	0,02325	0,00538	0,08250	0,06700	0,01550	0,00526	-	0,00526
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,45670	0,40704	0,04965	0,19607	0,17475	0,02132	0,00080	-	0,00080
7	Bàn làm việc	Chiếc	1,00120	0,85287	0,14833	0,93710	0,79827	0,13883	0,04448	-	0,04448
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,02672	-	0,02672	0,16358	-	0,16358	0,08996	-	0,08996
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00956	-	0,00956	0,00853	-	0,00853	0,00752	-	0,00752
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,09624	-	0,09624	0,01583	-	0,01583	0,01021	-	0,01021
11	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Cáp micro	Chiếc	0,04888	-	0,04888	0,00710	-	0,00710	0,00202	-	0,00202
13	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
14	Chậu cảnh	Chiếc	0,15934	-	0,15934	0,04251	-	0,04251	0,07225	-	0,07225
15	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,45134	-	0,45134	0,04076	-	0,04076	0,03310	-	0,03310
16	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00592	-	0,00592	0,00569	-	0,00569	0,00112	-	0,00112
17	Đầu nối mạng	Chiếc	1,08997	1,01829	0,07168	0,34750	0,32465	0,02285	0,07752	-	0,07752
18	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00213	0,00213	-	-	-	-
19	Ghế hội trường	Chiếc	0,32040	-	0,32040	0,83574	-	0,83574	0,27802	-	0,27802
20	Ghế làm việc	Chiếc	0,84228	0,70079	0,14149	3,29966	2,74536	0,55430	0,18630	-	0,18630
21	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01125	-	0,01125	0,02448	-	0,02448	0,01419	-	0,01419
22	Kết sắt	Chiếc	0,02628	-	0,02628	0,00616	-	0,00616	0,00155	-	0,00155
23	Máy in	Chiếc	0,39369	0,33950	0,05418	0,42260	0,36444	0,05816	0,02043	-	0,02043
24	Máy đếm tiền	Chiếc	0,04525	-	0,04525	0,00249	-	0,00249	0,00051	-	0,00051
25	Máy ghi âm	Chiếc	0,02181	-	0,02181	0,00145	-	0,00145	0,00161	-	0,00161

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BHXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
26	Máy khoan số chứng tử	Chiếc	0,09049	-	0,09049	0,00770	-	0,00770	0,00196	-	0,00196
27	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,11726	0,09611	0,02115	0,03880	0,03180	0,00700	0,00403	-	0,00403
28	Máy tính bảng	Chiếc	0,36689	-	0,36689	0,07689	-	0,07689	0,05980	-	0,05980
29	Micro	Chiếc	0,16755	-	0,16755	0,03305	-	0,03305	0,00511	-	0,00511
30	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
31	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
32	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
33	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00106	0,00106	-	-	-	-
34	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06543	-	0,06543	0,00749	-	0,00749	0,01892	-	0,01892
35	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01502	-	0,01502	0,00265	-	0,00265	0,00165	-	0,00165
36	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00012	0,00012	0,00001	0,00123	0,00117	0,00006	0,00258	0,00246	0,00012
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00150	0,00125	0,00025	0,01844	0,01537	0,00307	0,03129	0,02608	0,00521
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,07680	-	0,07680	0,10609	-	0,10609	0,09471	-	0,09471
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,30874	0,25073	0,05801	0,32512	0,26403	0,06109	0,33742	0,27402	0,06340
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00781	0,00634	0,00147	0,00187	0,00152	0,00035	0,00079	0,00064	0,00015
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,21484	0,19148	0,02336	0,08324	0,07419	0,00905	0,18057	0,16094	0,01963
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,02289	-	0,02289	0,03515	-	0,03515	0,03077	-	0,03077
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,23036	-	0,23036	0,19631	-	0,19631	0,17647	-	0,17647
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,29887	0,25746	0,04142	0,26891	0,23164	0,03726	0,23776	0,20481	0,03295
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,14022	0,11387	0,02635	0,20261	0,16454	0,03807	0,18903	0,15351	0,03552
11	Cáp micro	Chiếc	0,02102	0,01747	0,00356	0,17436	0,14488	0,02949	0,13757	0,11430	0,02326
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,88517	0,78962	0,09555	1,56042	1,39199	0,16844	1,62254	1,44740	0,17514
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,03139	-	0,03139	0,12345	-	0,12345	0,11337	-	0,11337
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,05705	0,05210	0,00496	0,20348	0,18580	0,01768	0,18415	0,16815	0,01600

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,42464	0,39671	0,02793	4,80093	4,48520	0,31573	4,56438	4,26420	0,30018
16	Ghế hội trường	Chiếc	7,94887	6,54517	1,40370	2,99917	2,46954	0,52963	3,31192	2,72706	0,58486
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,45753	-	0,45753	0,10274	-	0,10274	0,08244	-	0,08244
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02550	0,02186	0,00364	0,26682	0,22872	0,03810	0,23872	0,20463	0,03409
19	Kết sắt	Chiếc	0,00568	-	0,00568	0,00692	-	0,00692	0,00574	-	0,00574
20	Máy in	Chiếc	0,36192	0,31211	0,04981	0,25100	0,21646	0,03454	0,24206	0,20874	0,03331
21	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00486	-	0,00486	0,00014	-	0,00014	0,00011	-	0,00011
22	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01115	-	0,01115	0,00611	-	0,00611	0,00654	-	0,00654
23	Máy tính bảng	Chiếc	0,14052	0,11852	0,02200	0,16624	0,14021	0,02603	0,16572	0,13977	0,02595
24	Micro	Chiếc	0,14083	0,12641	0,01442	0,22021	0,19766	0,02255	0,29196	0,26207	0,02989
25	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08292	-	0,08292	0,06914	-	0,06914	0,06643	-	0,06643
26	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,02012	0,01762	0,00249	0,05188	0,04545	0,00643	0,05386	0,04718	0,00668

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00281	0,00268	0,00013	0,01540	0,01467	0,00072	-	-	-
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03304	0,02754	0,00550	0,11797	0,09834	0,01963	0,07044	0,05872	0,01172
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00361	0,00361	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00353	0,00353	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00327	0,00327	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00315	0,00315	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,07485	-	0,07485	0,44831	-	0,44831	0,35318	-	0,35318
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,28405	0,23068	0,05337	0,07226	0,05868	0,01358	0,08609	0,06992	0,01618
9	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
10	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
11	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00051	0,00041	0,00010	0,01463	0,01188	0,00275	0,02348	0,01907	0,00441
12	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,19650	0,17513	0,02136	0,56505	0,50362	0,06143	-	-	-
13	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
14	Bàn làm việc	Chiếc	0,02692	-	0,02692	0,13240	-	0,13240	0,10528	-	0,10528
15	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
16	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
17	Bình bơm điện	Bình	0,14196	-	0,14196	0,64146	-	0,64146	0,40241	-	0,40241
18	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
19	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
20	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
21	Lưu điện	Chiếc	0,19963	0,17197	0,02766	0,21970	0,18925	0,03045	0,02348	0,02023	0,00325
22	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,15986	0,12982	0,03004	0,23293	0,18916	0,04377	0,06104	0,04957	0,01147
23	Cáng y tế	Chiếc	0,01989	-	0,01989	0,03951	-	0,03951	-	-	-
24	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
25	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00346	0,00346	-	-	-	-
26	Chân, tay giả	Chiếc	1,35222	1,20625	0,14596	0,11649	0,10392	0,01257	0,15653	0,13964	0,01690

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
27	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00301	0,00301	-	-	-	-
28	Công tơ điện	Chiếc	0,09622	-	0,09622	0,09162	-	0,09162	-	-	-
29	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,16046	0,14652	0,01394	0,32864	0,30008	0,02856	0,00783	0,00715	0,00068
30	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	3,84022	3,58767	0,25255	2,30265	2,15121	0,15143	-	-	-
31	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	0,00362	0,00362	-	-	-	-
32	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,00160	2,47155	0,53006	5,55787	4,57640	0,98147	1,80013	1,48225	0,31789
33	Ghế hội trường	Chiếc	0,06605	-	0,06605	0,26682	-	0,26682	0,34380	-	0,34380
34	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
35	Giá để quần áo	Chiếc	0,20062	0,17197	0,02865	0,20137	0,17262	0,02876	0,07827	0,06709	0,01118
36	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00365	0,00365	-	-	-	-
37	Kéo đa năng	Chiếc	0,00489	-	0,00489	0,01774	-	0,01774	0,00573	-	0,00573
38	Kết sắt	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	-	-	-
39	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
40	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,00359	0,00359	-	-	-	-
41	Máy hút bụi	Chiếc	0,20678	0,17832	0,02846	0,70425	0,60733	0,09692	0,38345	0,33067	0,05277
42	Máy đi bộ trên không	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00106	-	0,00106	-	-	-
43	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00325	0,00325	-	-	-	-
44	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00667	0,00541	0,00125	-	-	-
45	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00172	-	0,00172	0,00147	-	0,00147
46	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	0,00552	-	0,00552	0,00330	-	0,00330	0,00282	-	0,00282
47	Máy tăng áp	Chiếc	0,13749	0,11596	0,02153	0,11932	0,10064	0,01868	0,15653	0,13202	0,02451
48	Máy xới đất	Chiếc	0,28570	0,25645	0,02925	0,68258	0,61270	0,06988	-	-	-
49	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	-	-	-
50	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00356	0,00356	-	-	-	-
51	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00351	0,00351	-	-	-	-
52	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00351	0,00351	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
53	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	-	-	-
54	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	-	-	-
55	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
56	Tủ đầu giường	Chiếc	0,05541	-	0,05541	0,03330	-	0,03330	-	-	-
57	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,04742	0,04154	0,00588	0,05156	0,04517	0,00639	-	-	-
58	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00334	0,00334	-	-	-	-
59	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	-	-	-
60	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
61	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
62	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01314	-	0,01314	0,00821	-	0,00821	0,01027	-	0,01027
2	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,19783	-	0,19783	0,28192	-	0,28192	0,42906	-	0,42906
3	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01813	-	0,01813	0,01133	-	0,01133	0,01417	-	0,01417
4	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00495	-	0,00495	0,00309	-	0,00309	0,00386	-	0,00386
5	Bàn làm việc	Chiếc	0,08570	-	0,08570	0,07938	-	0,07938	0,11173	-	0,11173
6	Bình cứu hỏa	Bình	0,18251	-	0,18251	0,32868	-	0,32868	0,51480	-	0,51480
7	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00365	-	0,00365	0,00228	-	0,00228	0,00285	-	0,00285
8	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,00922	-	0,00922	0,01417	-	0,01417
9	Chậu cảnh	Chiếc	0,01894	-	0,01894	0,01184	-	0,01184	0,01480	-	0,01480
10	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,00048	-	0,00048	0,00060	-	0,00060
11	Ghế hội trường	Chiếc	0,35636	-	0,35636	0,22273	-	0,22273	0,27841	-	0,27841
12	Ghế làm việc	Chiếc	0,33961	-	0,33961	0,24885	-	0,24885	0,32879	-	0,32879

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
13	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01253	-	0,01253	0,00783	-	0,00783	0,00979	-	0,00979
14	Két sắt	Chiếc	0,00301	-	0,00301	0,00461	-	0,00461	0,00709	-	0,00709
15	Máy in	Chiếc	0,03414	-	0,03414	0,04133	-	0,04133	0,06134	-	0,06134
16	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,00103	-	0,00103	0,00129	-	0,00129
17	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00317	-	0,00317	0,00198	-	0,00198	0,00247	-	0,00247
18	Máy tính bảng	Chiếc	0,02748	-	0,02748	0,01717	-	0,01717	0,02147	-	0,02147

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Từ vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00048	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02875	-	0,02875	0,02464	-	0,02464	0,00604	-	0,00604
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,20927	-	1,20927	0,71715	-	0,71715	0,06553	-	0,06553
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,03967	-	0,03967	0,03400	-	0,03400	0,00781	-	0,00781
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01082	-	0,01082	0,00927	-	0,00927	0,00480	-	0,00480
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00353	-	0,00353
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,31414	-	0,31414	0,21717	-	0,21717	0,03331	-	0,03331
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,45218	-	1,45218	0,81167	-	0,81167	0,05326	-	0,05326
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00798	-	0,00798	0,00684	-	0,00684	0,00184	-	0,00184
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03996	-	0,03996	0,02324	-	0,02324	0,00288	-	0,00288
11	Cáp micro	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00071	-	0,00071
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,04143	-	0,04143	0,03552	-	0,03552	0,00847	-	0,00847
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00393	-	0,00393
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00167	-	0,00167	0,00143	-	0,00143	0,00102	-	0,00102

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00241	-	0,00241
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,77954	-	0,77954	0,66818	-	0,66818	0,17881	-	0,17881
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,92243	-	0,92243	0,71681	-	0,71681	0,13327	-	0,13327
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02741	-	0,02741	0,02349	-	0,02349	0,00533	-	0,00533
19	Kết sắt	Chiếc	0,01998	-	0,01998	0,01162	-	0,01162	0,00112	-	0,00112
20	Máy in	Chiếc	0,17275	-	0,17275	0,10774	-	0,10774	0,01280	-	0,01280
21	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	-	0,00001
22	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	-	0,00002
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00361	-	0,00361	0,00309	-	0,00309	0,00066	-	0,00066
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00692	-	0,00692	0,00594	-	0,00594	0,00137	-	0,00137
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,06011	-	0,06011	0,05152	-	0,05152	0,01086	-	0,01086
26	Micro	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00303	-	0,00303
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00052	-	0,00052
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00049	-	0,00049

Ví dụ: Định mức sử dụng tủ đựng âm ly cho dịch vụ thờ cúng là 0,00049 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

### 3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00240	-	0,00240	0,00149	-	0,00149
2	Bàn họp	Chiếc	0,00162	0,00131	0,00030	0,04705	0,03821	0,00884	0,00772	-	0,00772
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,01529	-	0,01529	0,01291	-	0,01291
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00986	-	0,00986	0,01173	-	0,01173	0,01251	-	0,01251
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00029	-	0,00029	0,01285	-	0,01285	0,01159	-	0,01159
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,12846	0,10809	0,02037	0,14337	0,12064	0,02273	0,15431	0,12984	0,02446
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00118	0,00096	0,00022	0,02177	0,01768	0,00409	0,02060	0,01673	0,00387
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00026	-	0,00026	0,00267	-	0,00267	0,00039	-	0,00039
9	Hệ thống phòng chữa cháy	Hệ thống	0,00188	0,00160	0,00028	0,02262	0,01922	0,00340	0,02017	0,01714	0,00303
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00175	-	0,00175	0,02156	-	0,02156	0,01960	-	0,01960
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00433	0,00408	0,00025	0,17310	0,16307	0,01003	0,15832	0,14915	0,00917
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00108	0,00095	0,00013	0,03015	0,02653	0,00363	0,02518	0,02215	0,00303
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00396	-	0,00396	0,00365	-	0,00365
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00616	-	0,00616	0,00468	-	0,00468

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trả từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trả bị bỏ rơi tại cơ sở BHXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BHXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00514	-	0,00514	0,00590	-	0,00590	0,00543	-	0,00543
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,19121	0,16542	0,02579	0,21000	0,18168	0,02833	0,22427	0,19402	0,03025
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00434	-	0,00434	0,00365	-	0,00365
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00497	-	0,00497	0,00678	-	0,00678	0,00676	-	0,00676
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,05554	0,95139	0,10415	1,42307	1,28265	0,14041	1,46082	1,31668	0,14414
20	Nhà	Nhà	0,74466	0,70154	0,04312	0,72692	0,68483	0,04209	0,77325	0,72847	0,04478
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00471	0,00389	0,00082	0,07392	0,06110	0,01282	0,06622	0,05474	0,01149
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00010	-	0,00010	0,00411	-	0,00411	0,00374	-	0,00374
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00959	0,00779	0,00180	0,23371	0,18980	0,04391	0,21447	0,17417	0,04030
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00010	-	0,00010	0,00005	-	0,00005
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00059	-	0,00059	0,00015	-	0,00015
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,05358	0,04864	0,00494	0,46507	0,42220	0,04287	0,31671	0,28752	0,02919
27	Xe máy	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00467	-	0,00467	0,02016	0,01751	0,00265
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00778	-	0,00778	0,05151	0,04709	0,00442
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00432	-	0,00432	0,00293	-	0,00293	0,04315	0,04024	0,00292
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00061	-	0,00061	0,00027	-	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00677	-	0,00677	0,00106	-	0,00106
2	Bàn họp	Chiếc	0,00286	0,00232	0,00054	0,00707	0,00574	0,00133	0,00886	0,00719	0,00166
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00916	-	0,00916	0,00047	-	0,00047
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,15795	0,15795	-
6	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,58660	0,58660	-
7	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,12038	0,12038	-
8	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18511	0,18511	-
9	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10764	0,10764	-
10	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00327	0,00327	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00740	-	0,00740	0,00536	-	0,00536	0,00220	-	0,00220
12	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,02335	0,02335	-
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00401	-	0,00401	0,00202	0,00164	0,00038
14	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09691	0,08155	0,01536	0,09039	0,07606	0,01433	0,03425	0,02882	0,00543

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	0,00016	0,00004	0,00180	0,00146	0,00034	0,00822	0,00668	0,00154
16	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00708	0,00708	-
17	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,04406	0,04406	-
18	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01346	0,01346	-
19	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,04344	0,04344	-
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,00122	-	0,00122	0,00003	-	0,00003
21	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
22	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01088	0,01088	-
23	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00995	0,00995	-
24	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00115	0,00098	0,00017	0,01011	0,00859	0,00152	0,00085	0,00072	0,00013
25	Loa ( phòng hội trường)	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00204	-	0,00204	0,01888	-	0,01888
26	Màn chiếu	Chiếc	0,00131	0,00123	0,00008	0,01995	0,01879	0,00116	0,00741	0,00698	0,00043
27	Máy ảnh	Chiếc	0,00099	0,00087	0,00012	0,02573	0,02264	0,00309	0,00821	0,00722	0,00099
28	Máy biến áp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00032	-	0,00032	0,00013	-	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,23786	0,23786	-
30	Máy chiếu	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00094	-	0,00094	0,00184	-	0,00184
31	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00483	-	0,00483	0,00411	-	0,00411	0,00149	-	0,00149
32	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
33	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00373	0,00373	-
34	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,35558	0,35558	-
35	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01663	0,01663	-
36	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
37	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00182	0,00182	-
38	Máy may	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
39	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04875	0,04875	-
40	Máy Photocopy	Chiếc	0,14488	0,12534	0,01954	0,14433	0,12486	0,01947	0,04228	0,03658	0,00570
41	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
42	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00174	0,00174	-
43	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00284	-	0,00284	0,00010	-	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
44	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02279	0,02279	-
45	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,00534	-	0,00534	0,01800	0,01671	0,00129
46	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,78103	0,70397	0,07706	0,87831	0,79165	0,08666	0,55351	0,49889	0,05461
47	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,03827	0,03827	-
48	Nhà	Nhà	0,55822	0,52590	0,03232	0,84421	0,79533	0,04888	0,42293	0,39844	0,02449
49	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01139	0,01139	-
50	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,62222	0,62222	-
51	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02284	0,02284	-
52	Phần mềm	Phần mềm	0,00171	0,00142	0,00030	0,02783	0,02300	0,00483	0,02903	0,02399	0,00503
53	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,30398	0,30398	-
54	Trạm biến áp	Trạm	0,00006	-	0,00006	0,00151	-	0,00151	0,00014	-	0,00014
55	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06435	0,06435	-
56	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00376	0,00305	0,00071	0,02490	0,02022	0,00468	0,00773	0,00628	0,00145
57	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04772	0,04772	-
58	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00069	-	0,00069	0,00007	0,00006	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
59	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,66480	0,66480	-
60	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,26022	0,26022	-
61	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00214	0,00214	-
62	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00015	-	0,00015	0,00141	-	0,00141
63	Vật kiến trúc	Công trình	0,05698	0,05172	0,00525	0,64327	0,58398	0,05930	0,25497	0,23147	0,02350
64	Xe máy	Chiếc	0,01238	0,01075	0,00163	0,00060	-	0,00060	0,00010	-	0,00010
65	Xe Ô tô	Chiếc	0,01094	0,01000	0,00094	0,00590	-	0,00590	0,00067	-	0,00067
66	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05600	0,05221	0,00379	0,00223	-	0,00223	0,01261	0,01176	0,00085
67	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02762	0,02762	-
68	Máy quay phim	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00067	-	0,00067	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00234	0,00207	0,00027	0,00216	0,00191	0,00025	0,00314	0,00278	0,00036
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00142	0,00142	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00280	0,00280	-
4	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00222	0,00222	-	0,00086	0,00086	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00711	0,00577	0,00134	0,00313	0,00254	0,00059	0,00261	0,00212	0,00049
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00270	0,00219	0,00051	0,00233	0,00189	0,00044
7	Bàn quầy	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
8	Bể mát trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
9	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01102	0,01102	-	0,00685	0,00685	-	0,00239	0,00239	-
10	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,11366	0,11366	-	0,03979	0,03979	-	0,03975	0,03975	-
11	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
12	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
13	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00243	0,00243	-	0,00222	0,00222	-	0,00126	0,00126	-
14	Cây lọc nước	Chiếc	0,28015	0,28015	-	0,12344	0,12344	-	0,10704	0,10704	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Giá phơi khay	Chiếc	0,07981	0,07981	-	0,10219	0,10219	-	0,04383	0,04383	-
16	Chảo xào inox	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
17	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00391	0,00391	-	0,00573	0,00573	-	0,00224	0,00224	-
18	Đàn organ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
19	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,09097	0,09097	-	0,03480	0,03480	-	0,03252	0,03252	-
20	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,06009	0,06009	-	0,06662	0,06662	-	0,03273	0,03273	-
21	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,08030	0,08030	-	0,02310	0,02310	-	0,02701	0,02701	-
22	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00284	0,00284	-	0,00416	0,00416	-	0,00163	0,00163	-
23	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,13576	0,13576	-	0,06129	0,06129	-	0,05249	0,05249	-
24	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
25	Giá sách	Chiếc	0,07120	0,07120	-	0,01252	0,01252	-	0,02238	0,02238	-
26	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,01291	0,01291	-	0,01180	0,01180	-	0,00698	0,00698	-
27	Giường kéo dân cột sống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
28	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
30	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03884	0,03306	0,00578	0,01526	0,01299	0,00227	0,00440	0,00375	0,00065
31	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00668	0,00668	-	0,00688	0,00688	-	0,00360	0,00360	-
32	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00176	0,00143	0,00033	0,00257	0,00209	0,00048	0,00099	0,00080	0,00019
33	Hệ thống camera	Hệ thống	0,08094	0,06811	0,01283	0,02967	0,02497	0,00470	0,00699	0,00588	0,00111
34	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00696	0,00565	0,00131	0,00273	0,00222	0,00051	0,00249	0,00202	0,00047
35	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00616	0,00616	-	0,00903	0,00903	-	0,00348	0,00348	-
36	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01347	0,01347	-	0,01448	0,01448	-	0,00721	0,00721	-
37	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,01171	0,01171	-	0,01715	0,01715	-	0,00661	0,00661	-
38	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01328	0,01328	-	0,01428	0,01428	-	0,00714	0,00714	-
39	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010	0,00014	-	0,00014
40	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00592	0,00592	-	0,00745	0,00745	-	0,00324	0,00324	-
41	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
42	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00262	0,00262	-	0,00239	0,00239	-	0,00142	0,00142	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
43	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00239	0,00239	-	0,00219	0,00219	-	0,00130	0,00130	-
44	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00064	0,00054	0,00010	0,00092	0,00078	0,00014	0,00153	0,00130	0,00023
45	Loa ( phòng hội trường)	Chiếc	0,07441	0,06042	0,01398	0,01685	0,01369	0,00317	0,02412	0,01959	0,00453
46	Màn chiếu	Chiếc	0,00622	0,00586	0,00036	0,00843	0,00794	0,00049	0,00780	0,00734	0,00045
47	Máy ảnh	Chiếc	0,00609	0,00536	0,00073	0,00183	0,00161	0,00022	0,00272	0,00239	0,00033
48	Máy biến áp	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00016	-	0,00016	0,00006	-	0,00006
49	Máy bơm nước	Chiếc	0,13914	0,13914	-	0,05194	0,05194	-	0,04855	0,04855	-
50	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00334	0,00334	-
51	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Máy chiếu	Chiếc	0,01261	0,01118	0,00142	0,00410	0,00364	0,00046	0,00433	0,00384	0,00049
53	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03897	0,03588	0,00309	0,01543	0,01420	0,00122	0,00383	0,00352	0,00030
54	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
55	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,01210	0,01210	-	0,00572	0,00572	-	0,00165	0,00165	-
56	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,22896	0,22896	-	0,06221	0,06221	-	0,07736	0,07736	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
57	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,01041	0,01041	-	0,00994	0,00994	-	0,00392	0,00392	-
58	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
59	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00155	0,00155	-	0,00223	0,00223	-	0,00103	0,00103	-
60	Máy may	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00063	0,00063	-
61	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,02272	0,02272	-	0,01688	0,01688	-	0,00966	0,00966	-
62	Máy Photocopy	Chiếc	0,11722	0,10141	0,01581	0,04232	0,03661	0,00571	0,01027	0,00889	0,00139
63	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00222	0,00222	-	0,00086	0,00086	-
64	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00059	0,00050	0,00009	0,00086	0,00073	0,00013	0,00033	0,00028	0,00005
65	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00501	0,00501	-	0,00285	0,00285	-
66	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04407	0,04092	0,00316	0,01644	0,01526	0,00118	0,01231	0,01143	0,00088
67	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,82942	0,74759	0,08184	0,28886	0,26036	0,02850	0,11448	0,10318	0,01130
68	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00548	0,00548	-	0,00501	0,00501	-	0,00285	0,00285	-
69	Máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
70	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02903	0,02903	-	0,01206	0,01206	-	0,01048	0,01048	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
71	Nhà	Nhà	0,52631	0,49584	0,03048	0,21087	0,19866	0,01221	0,10333	0,09734	0,00598
72	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00274	0,00274	-	0,00251	0,00251	-	0,00142	0,00142	-
73	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,47311	0,47311	-	0,11390	0,11390	-	0,15033	0,15033	-
74	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00549	0,00549	-	0,00502	0,00502	-	0,00332	0,00332	-
75	Phần mềm	Phần mềm	0,01619	0,01339	0,00281	0,00773	0,00639	0,00134	0,00736	0,00608	0,00128
76	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
77	Tank chứa nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
78	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,02389	0,02389	-	0,02726	0,02726	-	0,01327	0,01327	-
79	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,16452	0,16452	-	0,05812	0,05812	-	0,05925	0,05925	-
80	Trạm biến áp	Trạm	0,00011	-	0,00011	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019
81	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,04556	0,04556	-	0,03723	0,03723	-	0,01639	0,01639	-
82	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00657	0,00534	0,00124	0,00961	0,00781	0,00181	0,00524	0,00425	0,00098
83	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,01364	0,01364	-	0,01408	0,01408	-	0,00734	0,00734	-
84	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00066	0,00060	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
85	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,48545	0,48545	-	0,10298	0,10298	-	0,15619	0,15619	-
86	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00222	0,00222	-	0,00086	0,00086	-
87	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,06505	0,06505	-	0,01144	0,01144	-	0,02045	0,02045	-
88	Tủ lạnh	Chiếc	0,16718	0,16718	-	0,06819	0,06819	-	0,06127	0,06127	-
89	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,00303	0,00303	-	0,00083	0,00083	-
90	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00880	0,00880	-	0,00155	0,00155	-	0,00325	0,00325	-
91	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00027	-	0,00027	0,00037	-	0,00037
92	Vật kiến trúc	Công trình	0,12487	0,11336	0,01151	0,06011	0,05457	0,00554	0,08470	0,07689	0,00781
93	Xe máy	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00023	-	0,00023	0,00010	-	0,00010
94	Xe Ô tô	Chiếc	0,00291	0,00266	0,00025	0,00320	0,00293	0,00027	0,00308	0,00282	0,00026
95	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03676	0,03427	0,00249	0,01291	0,01203	0,00087	0,00270	0,00252	0,00018
96	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01216	0,01216	-	0,01518	0,01518	-	0,00667	0,00667	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00204	0,00180	0,00023	0,00085	0,00075	0,00010	0,00031	-	0,00031
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00165	0,00165	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
4	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00857	0,00696	0,00161	0,00062	-	0,00062
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00205	0,00167	0,00039	0,00343	0,00278	0,00064	0,00142	-	0,00142
7	Bàn quầy	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
8	Bể mát trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00248	0,00248	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,02995	0,02995	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
13	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00122	0,00122	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Cây lọc nước	Chiếc	0,08400	0,08400	-	-	-	-	-	-	-
16	Giá phơi khay	Chiếc	0,05403	0,05403	-	-	-	-	-	-	-
17	Chảo xào inox	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00302	0,00302	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
19	Đàn organ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,02544	0,02544	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,03597	0,03597	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
22	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,01892	0,01892	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00219	0,00219	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,04159	0,04159	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
25	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
26	Giá sách	Chiếc	0,01320	0,01320	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00662	0,00662	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
28	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00274	0,00234	0,00041	0,00133	0,00113	0,00020	0,00140	-	0,00140
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00375	0,00375	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00135	0,00109	0,00025	0,00060	0,00048	0,00011	0,00052	-	0,00052
34	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00463	0,00390	0,00073	0,00210	0,00177	0,00033	0,00146	-	0,00146
35	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00167	0,00136	0,00031	0,00011	0,00009	0,00002	0,00037	-	0,00037
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00472	0,00472	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
37	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00780	0,00780	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00897	0,00897	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00771	0,00771	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
40	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00006	-	0,00006	0,00066	-	0,00066	0,00105	-	0,00105
41	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00395	0,00395	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
43	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00135	0,00135	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00123	0,00123	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
45	Hệ thống phòng chữa cháy	Hệ thống	0,00112	0,00095	0,00017	0,00047	0,00040	0,00007	0,00060	-	0,00060
46	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01549	0,01258	0,00291	0,00009	-	0,00009	0,00110	-	0,00110
47	Màn chiếu	Chiếc	0,00522	0,00492	0,00030	0,00008	-	0,00008	0,00047	-	0,00047
48	Máy ảnh	Chiếc	0,00191	0,00168	0,00023	0,00006	-	0,00006	0,00024	-	0,00024
49	Máy biến áp	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013
50	Máy bơm nước	Chiếc	0,03598	0,03598	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
51	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00378	0,00378	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
53	Máy chiếu	Chiếc	0,00304	0,00270	0,00034	0,00156	0,00138	0,00018	0,00098	-	0,00098
54	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00265	0,00244	0,00021	0,00280	0,00258	0,00022	0,00064	-	0,00064
55	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
56	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
57	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
61	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00155	0,00155	-	-	-	-	-	-	-
62	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,05203	0,05203	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
63	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00468	0,00468	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
64	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
65	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00123	0,00123	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
66	Máy may	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
67	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
68	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00951	0,00951	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
69	Máy Photocopy	Chiếc	0,00628	0,00543	0,00085	0,00269	0,00232	0,00036	0,00179	-	0,00179
70	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
71	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
72	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
73	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
74	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00045	0,00038	0,00007	0,00013	0,00011	0,00002	0,00023	-	0,00023
75	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
76	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
77	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
78	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
79	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
80	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
81	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
82	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
83	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
84	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
85	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	-	-	-
86	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
87	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00586	0,00544	0,00042	0,00153	0,00142	0,00011	0,00132	-	0,00132
88	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07513	0,06772	0,00741	0,01691	0,01524	0,00167	0,01088	-	0,01088
89	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy xay thịt	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
91	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00850	0,00850	-	-	-	-	-	-	-
92	Nhà	Nhà	0,06756	0,06365	0,00391	0,00073	-	0,00073	0,00687	-	0,00687
93	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
94	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,09815	0,09815	-	-	-	-	-	-	-
95	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00304	0,00304	-	-	-	-	-	-	-
96	Phần mềm	Phần mềm	0,00534	0,00441	0,00093	0,00008	-	0,00008	0,00114	-	0,00114
97	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
98	Tank chứa nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
99	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,01478	0,01478	-	-	-	-	-	-	-
100	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
101	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,04314	0,04314	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
102	Trạm biến áp	Trạm	0,00017	-	0,00017	0,00002	-	0,00002	0,00024	-	0,00024
103	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,01828	0,01828	-	-	-	-	-	-	-
104	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00563	0,00457	0,00106	0,00027	-	0,00027	0,00310	-	0,00310
105	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00766	0,00766	-	-	-	-	-	-	-
106	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00040	0,00004	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
107	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,09787	0,09787	-	-	-	-	-	-	-
108	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00116	0,00116	-	-	-	-	-	-	-
109	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,01206	0,01206	-	-	-	-	-	-	-
110	Tủ lạnh	Chiếc	0,04844	0,04844	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
111	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00105	0,00105	-	-	-	-	-	-	-
112	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00195	0,00195	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
113	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00023	-	0,00023	0,00018	-	0,00018
114	Vật kiến trúc	Công trình	0,05701	0,05176	0,00526	0,00623	-	0,00623	0,01098	-	0,01098
115	Xe máy	Chiếc	0,00066	0,00057	0,00009	0,00321	0,00279	0,00042	0,00050	-	0,00050
116	Xe Ô tô	Chiếc	0,00241	0,00221	0,00021	0,01082	0,00989	0,00093	0,00090	-	0,00090
117	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00144	0,00134	0,00010	0,00653	0,00609	0,00044	0,00042	-	0,00042
118	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00804	0,00804	-	-	-	-	-	-	-
119	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00033	-	0,00033	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,02757	0,02439	0,00317	0,01179	0,01044	0,00136	0,00953	0,00843	0,00110
2	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	0,00300	-	0,00300	-	-	-
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,03802	0,03087	0,00714	0,02727	0,02214	0,00512	0,01432	0,01163	0,00269
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
5	Bể mút trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,01298	0,01298	-	-	-	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
8	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00542	0,00542	-	-	-	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,24141	0,24141	-	-	-	-
11	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,30251	0,30251	-	-	-	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,01797	0,01797	-	0,00041	0,00041	-
13	Đàn organ	Chiếc	0,00135	0,00135	-	0,00007	0,00007	-	0,00047	0,00047	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,01034	0,01034	-	0,06999	0,06999	-	0,00371	0,00371	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01591	0,01591	-	0,18338	0,18338	-	0,00570	0,00570	-
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,03517	0,03517	-	-	-	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,01307	0,01307	-	0,00028	0,00028	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,01403	0,01403	-	0,12231	0,12231	-	0,00485	0,00485	-
19	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
20	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,00320	0,00320	-	-	-	-
21	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,01021	0,01021	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,04847	0,04126	0,00721	0,02102	0,01789	0,00313	0,01912	0,01627	0,00284
23	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	0,01020	0,00828	0,00192	-	-	-
24	Hệ thống camera	Hệ thống	0,03802	0,03199	0,00603	0,03699	0,03112	0,00586	0,01432	0,01205	0,00227
25	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,00482	0,00391	0,00090	-	-	-
26	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,02828	0,02828	-	-	-	-
27	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00146	0,00146	-	0,03916	0,03916	-	0,00054	0,00054	-
28	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,05372	0,05372	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00261	0,00261	-	0,03862	0,03862	-	0,00093	0,00093	-
30	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00196	-	0,00196	0,00173	-	0,00173	0,00090	-	0,00090
31	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00239	0,00239	-	0,00533	0,00533	-	0,00083	0,00083	-
32	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00571	-	0,00571	0,00056	-	0,00056	0,00215	-	0,00215
33	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	0,00535	-	0,00535	-	-	-
34	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	0,03784	0,03565	0,00219	-	-	-
35	Máy ảnh	Chiếc	0,02757	0,02425	0,00331	0,01205	0,01060	0,00145	0,00953	0,00838	0,00115
36	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00064	-	0,00064	-	-	-
37	Máy bơm nước	Chiếc	0,06674	0,06674	-	0,08710	0,08710	-	0,02324	0,02324	-
38	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00385	0,00385	-	-	-	-	-	-	-
39	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
40	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	0,01621	0,01438	0,00183	-	-	-
41	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03802	0,03500	0,00302	0,02020	0,01859	0,00160	0,01432	0,01319	0,00114
42	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
43	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00820	0,00820	-	0,00006	0,00006	-	0,00284	0,00284	-
44	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
45	Máy li tâm máu điện tử	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
46	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00317	0,00317	-	0,00702	0,00702	-	0,00146	0,00146	-
47	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00183	0,00183	-	0,04232	0,04232	-	0,00070	0,00070	-
48	Máy Photocopy	Chiếc	0,09315	0,08058	0,01256	0,06728	0,05820	0,00907	0,03338	0,02888	0,00450
49	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	0,01177	0,01000	0,00177	-	-	-
50	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00611	0,00611	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy tập đạp xe	Chiếc	0,00632	0,00632	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	0,00642	0,00642	-	-	-	-	-	-	-
54	Máy thở oxy	Chiếc	0,00246	0,00246	-	-	-	-	-	-	-
55	Máy tính xách tay	Chiếc	0,12450	0,11558	0,00892	0,04583	0,04254	0,00328	0,00342	-	0,00342
56	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,12541	0,11304	0,01237	0,58889	0,53078	0,05811	0,05752	0,05184	0,00568

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
57	Mút xóp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
58	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,02575	0,02575	-	-	-	-
59	Nhà	Nhà	1,03312	0,97329	0,05982	0,27685	0,26082	0,01603	0,38668	0,36429	0,02239
60	Phần mềm	Phần mềm	0,00181	-	0,00181	0,00457	-	0,00457	0,00083	-	0,00083
61	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
62	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
63	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,01383	0,01383	-	0,07660	0,07660	-	0,00485	0,00485	-
64	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
65	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00226	0,00226	-	0,09742	0,09742	-	0,00089	0,00089	-
66	Trạm biến áp	Trạm	0,00518	-	0,00518	0,00065	-	0,00065	0,00179	-	0,00179
67	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,03135	0,02546	0,00589	0,03802	0,03088	0,00714	0,01438	0,01168	0,00270
68	Tủ com gas, điện	Chiếc	0,00429	0,00429	-	0,03715	0,03715	-	0,00152	0,00152	-
69	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,02757	0,02498	0,00259	0,00009	0,00008	0,00001	0,00953	0,00864	0,00090

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
70	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,08246	0,08246	-	-	-	-
71	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00700	0,00700	-	-	-	-
72	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00292	0,00292	-	-	-	-
73	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
74	Tủ lạnh	Chiếc	0,01343	0,01343	-	0,13828	0,13828	-	0,00464	0,00464	-
75	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,02026	0,02026	-	-	-	-	-	-	-
76	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00016	-	0,00016	-	-	-
77	Vật kiến trúc	Công trình	1,15004	1,04404	0,10601	0,19196	0,17427	0,01769	0,42475	0,38559	0,03915
78	Xe máy	Chiếc	-	-	-	0,00060	-	0,00060	-	-	-
79	Xe Ô tô	Chiếc	0,00326	-	0,00326	0,00304	-	0,00304	0,00123	-	0,00123
80	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00257	-	0,00257	0,00033	-	0,00033	0,00097	-	0,00097
81	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,04453	0,04453	-	-	-	-
82	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,01672	0,01515	0,00157	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00749	0,00663	0,00086	0,00049	0,00043	0,00006	0,00009	-	0,00009
2	Bàn hội trường	Chiếc	0,01139	0,00925	0,00214	0,01502	0,01220	0,00282	0,00914	0,00742	0,00172
3	Chảo xào inox	Chiếc	0,00186	0,00186	-	-	-	-	-	-	-
4	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-
5	Đàn organ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00293	0,00293	-	0,00170	0,00170	-	-	-	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00450	0,00450	-	0,00251	0,00251	-	-	-	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00084	0,00084	-	-	-	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00381	0,00381	-	-	-	-	-	-	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01529	0,01301	0,00227	0,02955	0,02515	0,00440	0,01750	0,01490	0,00260
12	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01139	0,00958	0,00181	0,01502	0,01264	0,00238	0,00914	0,00769	0,00145
13	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00043	0,00043	-	0,00039	0,00039	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
14	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00074	0,00074	-	0,00038	0,00038	-	-	-	-
15	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00073	-	0,00073	0,00273	-	0,00273	0,00157	-	0,00157
16	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
17	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01139	0,00968	0,00171	0,01502	0,01276	0,00226	0,00914	0,00776	0,00137
18	Máy ảnh	Chiếc	0,00749	0,00659	0,00090	0,00049	0,00043	0,00006	0,00078	0,00068	0,00009
19	Máy bơm nước	Chiếc	0,01828	0,01828	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
20	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00090	-	0,00090	0,01502	0,01383	0,00119	0,00914	0,00841	0,00073
21	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00223	0,00223	-	-	-	-	-	-	-
22	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00441	0,00441	-	-	-	-
23	Máy may	Chiếc	0,00692	0,00692	-	-	-	-	-	-	-
24	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00081	0,00081	-	-	-	-
25	Máy Photocopy	Chiếc	0,02636	0,02281	0,00356	0,01599	0,01383	0,00216	0,01069	0,00925	0,00144
26	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,05959	0,05532	0,00427	0,03578	0,03322	0,00256
27	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,04679	0,04218	0,00462	0,17438	0,15718	0,01721	0,10035	0,09045	0,00990

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
28	Nhà	Nhà	0,30716	0,28937	0,01779	0,37691	0,35508	0,02183	0,23079	0,21743	0,01336
29	Phần mềm	Phần mềm	0,00390	0,00322	0,00068	0,01453	0,01201	0,00252	0,00836	0,00691	0,00145
30	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00382	0,00382	-	0,00086	0,00086	-	-	-	-
31	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00130	0,00130	-	-	-	-
32	Trạm biến áp	Trạm	0,00141	-	0,00141	0,00009	-	0,00009	0,00015	-	0,00015
33	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01170	0,00950	0,00220	0,04360	0,03540	0,00819	0,02509	0,02037	0,00471
34	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00049	0,00044	0,00005	0,00078	0,00070	0,00007
35	Tủ lạnh	Chiếc	0,00365	0,00365	-	-	-	-	-	-	-
36	Vật kiến trúc	Công trình	0,03105	-	0,03105	0,35027	0,31799	0,03229	0,21794	0,19786	0,02009
37	Xe Ô tô	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00129	-	0,00129	0,00078	-	0,00078
38	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00102	-	0,00102	0,00062	-	0,00062

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,13316	0,11783	0,01533	0,00044	-	0,00044	0,00082	-	0,00082
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00175	0,00175	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00175	0,00175	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,04436	0,03602	0,00834	0,00457	0,00371	0,00086	0,00051	-	0,00051
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,08461	0,06871	0,01590	0,00981	0,00797	0,00184	0,00065	-	0,00065
6	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,02055	0,02055	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,00085	0,00085	-	-	-	-	-	-	-
10	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-	-	-	-
11	Đàn organ	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01304	0,01304	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00210	0,00210	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	-	-	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00289	0,00289	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,17427	0,14835	0,02592	0,01080	0,00919	0,00161	0,00481	0,00409	0,00072
18	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04721	0,03834	0,00887	0,00359	0,00292	0,00068	0,00049	0,00039	0,00009
19	Hệ thống camera	Hệ thống	0,29653	0,24952	0,04701	0,01001	0,00843	0,00159	0,00447	0,00376	0,00071
20	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01797	0,01460	0,00338	0,00118	0,00096	0,00022	0,00231	0,00188	0,00043
21	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00087	0,00087	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
22	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00034	0,00034	-	-	-	-	-	-	-
23	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,03658	-	0,03658	0,00156	-	0,00156	0,00122	-	0,00122
25	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00108	0,00108	-	-	-	-	-	-	-
26	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,02596	0,02206	0,00390	0,00463	0,00393	0,00070	0,00131	0,00112	0,00020
27	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,11261	0,09145	0,02116	0,00640	0,00520	0,00120	0,00139	0,00113	0,00026
28	Màn chiếu	Chiếc	0,55306	0,52102	0,03204	0,01325	0,01248	0,00077	0,03627	0,03417	0,00210

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Máy ảnh	Chiếc	0,06579	0,05787	0,00791	0,00377	0,00332	0,00045	0,00245	0,00216	0,00029
30	Máy biến áp	Chiếc	0,00283	-	0,00283	0,00020	-	0,00020	0,00002	-	0,00002
31	Máy bơm nước	Chiếc	0,01397	0,01397	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
32	Máy chiếu	Chiếc	0,33518	0,29739	0,03779	0,00099	-	0,00099	0,00089	-	0,00089
33	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,19688	0,18126	0,01562	0,00064	-	0,00064	0,00037	-	0,00037
34	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
35	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00166	0,00166	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
36	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00197	0,00197	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
37	Máy Photocopy	Chiếc	0,49286	0,42638	0,06648	0,01497	0,01295	0,00202	0,01190	0,01030	0,00161
38	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03185	0,02706	0,00479	0,00224	0,00190	0,00034	0,00083	0,00071	0,00013
39	Máy tính xách tay	Chiếc	0,53989	0,50122	0,03868	0,02252	0,02090	0,00161	0,03964	0,03680	0,00284
40	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
41	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,88855	2,60354	0,28501	0,13074	0,11784	0,01290	0,07089	0,06390	0,00699
42	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00564	0,00564	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
43	Nhà	Nhà	2,54448	2,39714	0,14734	0,12500	0,11776	0,00724	0,08877	0,08363	0,00514
44	Phần mềm	Phần mềm	0,14629	0,12092	0,02537	0,00850	0,00703	0,00147	0,00792	0,00654	0,00137
45	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
46	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
47	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00298	0,00298	-	-	-	-	-	-	-
48	Trạm biến áp	Trạm	0,00289	-	0,00289	0,00022	-	0,00022	0,00005	-	0,00005
49	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,23908	0,19416	0,04492	0,02347	0,01906	0,00441	0,00582	0,00473	0,00109
51	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,08541	0,07739	0,00802	0,00284	0,00257	0,00027	0,00296	0,00268	0,00028
53	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00147	0,00147	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
54	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
55	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00064	0,00064	-	-	-	-	-	-	-
56	Tủ lạnh	Chiếc	0,00143	0,00143	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
57	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,00010	-	0,00010	0,00027	-	0,00027
58	Vật kiến trúc	Công trình	2,15018	1,95199	0,19820	0,12602	0,11440	0,01162	0,07534	0,06840	0,00694
59	Xe máy	Chiếc	0,01207	-	0,01207	0,00041	-	0,00041	0,00050	-	0,00050
60	Xe Ô tô	Chiếc	0,14610	-	0,14610	0,00443	-	0,00443	0,00421	-	0,00421
61	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01340	-	0,01340	0,00038	-	0,00038	0,00017	-	0,00017
62	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00087	0,00087	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
63	Máy quay phim	Chiếc	0,47701	0,43220	0,04482	0,01698	0,01538	0,00160	0,01680	0,01522	0,00158

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00567	0,00502	0,00065	0,00184	-	0,00184	0,00019	-	0,00019
2	Bàn họp	Chiếc	0,01041	0,00846	0,00196	0,02108	0,01712	0,00396	0,00427	0,00347	0,00080
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01138	0,00924	0,00214	0,02061	0,01674	0,00387	0,00849	0,00689	0,00159
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00834	0,00710	0,00124	0,01282	0,01091	0,00191	0,01003	0,00854	0,00149
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00391	0,00318	0,00074	0,00981	0,00797	0,00184	0,00302	0,00245	0,00057
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00978	0,00823	0,00155	0,01832	0,01541	0,00290	0,00862	0,00725	0,00137
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00117	0,00095	0,00022	0,00310	0,00252	0,00058	0,00099	0,00080	0,00019
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00220	-	0,00220	0,00591	-	0,00591	0,00112	-	0,00112
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00316	0,00268	0,00047	0,00532	0,00452	0,00080	0,00461	0,00392	0,00069
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00754	0,00612	0,00142	0,01820	0,01478	0,00342	0,00578	0,00469	0,00109
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01337	0,01260	0,00077	0,03654	0,03442	0,00212	0,00842	0,00794	0,00049
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00574	0,00505	0,00069	0,01694	0,01490	0,00204	0,00207	0,00182	0,00025
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00056	-	0,00056	0,00018	-	0,00018
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,00579	-	0,00579	0,00042	-	0,00042
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00077	-	0,00077	0,00136	-	0,00136	0,00063	-	0,00063

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01716	0,01484	0,00231	0,02935	0,02539	0,00396	0,01182	0,01022	0,00159
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00281	0,00239	0,00042	0,00530	0,00450	0,00080	0,00157	0,00134	0,00024
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01544	0,01434	0,00111	0,02220	0,02061	0,00159	0,01876	0,01742	0,00134
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,13182	0,11882	0,01301	0,24278	0,21882	0,02395	0,10764	0,09702	0,01062
20	Nhà	Nhà	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785	0,11768	0,11086	0,00681
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00691	0,00571	0,00120	0,01396	0,01154	0,00242	0,00746	0,00617	0,00129
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00032	-	0,00032	0,00069	-	0,00069	0,00021	-	0,00021
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01874	0,01522	0,00352	0,04669	0,03792	0,00877	0,02099	0,01704	0,00394
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00521	0,00472	0,00049	0,02189	0,01983	0,00206	0,00062	0,00056	0,00006
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057	0,00012	-	0,00012
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,14755	0,13395	0,01360	0,24998	0,22693	0,02304	0,12024	0,10916	0,01108
27	Xe máy	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171	0,00043	-	0,00043
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00725	-	0,00725	0,02896	-	0,02896	0,00136	-	0,00136
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00099	-	0,00099	0,00041	-	0,00041
30	Máy quay phim	Chiếc	0,02867	0,02598	0,00269	0,12067	0,10933	0,01134	0,00373	0,00338	0,00035

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01943	-	0,01943	0,00372	-	0,00372	0,00064	-	0,00064
2	Bàn họp	Chiếc	0,00615	-	0,00615	0,04219	0,03426	0,00793	0,00060	-	0,00060
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02496	-	0,02496	0,04956	0,04025	0,00931	0,00223	-	0,00223
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
9	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
10	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02257	0,01921	0,00336	0,03659	0,03115	0,00544	0,02316	0,01971	0,00344
11	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01106	-	0,01106	0,01291	0,01048	0,00243	0,00238	0,00193	0,00045
13	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00660	-	0,00660	0,03739	0,03147	0,00593	0,03024	0,02545	0,00479
14	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00075	-	0,00075	0,00445	0,00361	0,00084	0,00075	0,00061	0,00014
15	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
16	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,09601	-	0,09601	0,01246	-	0,01246	0,00495	-	0,00495
18	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00448	0,00381	0,00067	0,01905	0,01619	0,00286	0,00635	0,00540	0,00095
19	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00600	-	0,00600	0,04315	0,03504	0,00811	0,00652	0,00529	0,00122
20	Màn chiếu	Chiếc	0,00352	-	0,00352	0,02053	0,01934	0,00119	0,00777	0,00732	0,00045
21	Máy ảnh	Chiếc	0,00945	-	0,00945	0,01793	0,01577	0,00216	0,00222	0,00195	0,00027
22	Máy biến áp	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00025	-	0,00025	0,00011	-	0,00011
23	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
24	Máy chiếu	Chiếc	0,02065	-	0,02065	0,00439	-	0,00439	0,00316	-	0,00316
25	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,07454	-	0,07454	0,00678	-	0,00678	0,00230	-	0,00230
42	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
43	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
44	Máy Photocopy	Chiếc	0,08240	0,07128	0,01111	0,04874	0,04217	0,00657	0,04614	0,03992	0,00622
45	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01639	0,01393	0,00246	0,00710	0,00603	0,00107	0,00314	0,00267	0,00047
46	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05619	0,05216	0,00403	0,07966	0,07396	0,00571	0,03527	0,03274	0,00253
47	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,06851	-	0,06851	0,47898	0,43172	0,04726	0,26614	0,23988	0,02626

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11. Dịch vụ chuyển trả đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trả sau tái hòa nhập cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
48	Nhà	Nhà	0,01144	-	0,01144	0,59165	0,55739	0,03426	0,27929	0,26312	0,01617
49	Phần mềm	Phần mềm	0,02519	0,02082	0,00437	0,03073	0,02540	0,00533	0,00712	0,00588	0,00123
50	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
51	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
52	Trạm biến áp	Trạm	0,00075	-	0,00075	0,00062	-	0,00062	0,00025	-	0,00025
53	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01143	-	0,01143	0,06235	0,05063	0,01171	0,02117	0,01720	0,00398
54	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,03355	0,03040	0,00315	0,01054	0,00955	0,00099	0,00109	0,00099	0,00010
55	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
56	Tương Bác Hồ	Chiếc	0,03484	-	0,03484	0,00352	-	0,00352	0,00049	-	0,00049
57	Vật kiến trúc	Công trình	0,89267	0,81039	0,08228	0,93200	0,84609	0,08591	0,37288	0,33851	0,03437
58	Xe máy	Chiếc	0,12203	-	0,12203	0,00922	-	0,00922	0,00259	-	0,00259
59	Xe Ô tô	Chiếc	1,11084	1,01552	0,09532	0,21342	0,19511	0,01831	0,08098	0,07403	0,00695
60	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,47244	0,44048	0,03196	0,07238	0,06748	0,00490	0,03368	0,03140	0,00228
61	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
62	Máy quay phim	Chiếc	0,20737	0,18789	0,01948	0,04730	0,04285	0,00444	0,00177	0,00160	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00180	-	0,00180	0,00014	-	0,00014	0,00014	-	0,00014
2	Bàn họp	Chiếc	0,00599	0,00486	0,00112	0,03544	0,02878	0,00666	0,02998	0,02434	0,00563
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,03217	0,02613	0,00605	0,05286	0,04292	0,00993	0,04155	0,03374	0,00781
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,08578	0,07302	0,01276	0,06765	0,05759	0,01006	0,06172	0,05254	0,00918
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00620	0,00504	0,00117	0,05145	0,04178	0,00967	0,04055	0,03293	0,00762
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,03840	0,03232	0,00609	0,11590	0,09752	0,01837	0,10891	0,09164	0,01727
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00566	0,00459	0,00106	0,01829	0,01485	0,00344	0,01691	0,01373	0,00318
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00033	-	0,00033	0,00010	-	0,00010	0,00011	-	0,00011
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00217	0,00185	0,00033	0,01833	0,01558	0,00276	0,01408	0,01196	0,00212
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01181	0,00959	0,00222	0,10044	0,08157	0,01887	0,10007	0,08127	0,01880
11	Màn chiếu	Chiếc	0,12701	0,11965	0,00736	0,14060	0,13245	0,00815	0,11362	0,10704	0,00658
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00227	0,00200	0,00027	0,01892	0,01665	0,00228	0,01643	0,01446	0,00198
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00322	-	0,00322	0,00254	-	0,00254
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00412	-	0,00412	0,00366	-	0,00366

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00048	-	0,00048	0,00392	-	0,00392	0,00371	-	0,00371
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,11009	0,09524	0,01485	0,16612	0,14371	0,02241	0,15699	0,13582	0,02118
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00207	0,00176	0,00031	0,01715	0,01457	0,00258	0,01352	0,01148	0,00203
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,13706	0,12724	0,00982	0,07376	0,06848	0,00528	0,06950	0,06452	0,00498
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,31596	0,28479	0,03118	1,07783	0,97148	0,10635	1,04046	0,93779	0,10266
20	Nhà	Nhà	0,83895	0,79037	0,04858	0,55056	0,51868	0,03188	0,54375	0,51227	0,03149
21	Phần mềm	Phần mềm	0,02374	0,01962	0,00412	0,05493	0,04540	0,00953	0,04702	0,03886	0,00816
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00041	-	0,00041	0,00334	-	0,00334	0,00262	-	0,00262
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02280	0,01851	0,00428	0,19028	0,15453	0,03575	0,14910	0,12109	0,02802
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00001	0,00064	0,00058	0,00006	0,00042	0,00038	0,00004
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00021	-	0,00021	0,00055	-	0,00055
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,39764	0,36099	0,03665	0,22707	0,20614	0,02093	0,20194	0,18332	0,01861
27	Xe máy	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00226	-	0,00226	0,00190	-	0,00190
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,03788	0,03463	0,00325	0,03604	0,03295	0,00309	0,02847	0,02603	0,00244
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02816	0,02625	0,00190	0,03236	0,03017	0,00219	0,03321	0,03096	0,00225

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00551	-	0,00551	0,00261	-	0,00261
2	Bàn họp	Chiếc	0,02587	0,02101	0,00486	0,07127	0,05788	0,01339	-	-	-
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,03485	0,02830	0,00655	0,11030	0,08958	0,02073	0,03052	0,02478	-
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	-	-	-
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00573
6	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,05070	0,04316	0,00754	0,01274	-	0,01274	0,00570	-	-
7	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,03454	0,02805	0,00649	0,01245	-	0,01245	-	-	-
9	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09147	0,07697	0,01450	0,01827	-	0,01827	0,00484	-	0,00570
10	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01427	0,01159	0,00268	0,00605	-	0,00605	-	-	-
11	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00484
13	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
14	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00007	-	0,00007	0,00516	-	0,00516	0,00147	-	-
16	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản thực phẩm	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00147
19	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,01155	0,00981	0,00174	0,00919	-	0,00919	0,00459	-	-
21	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,09297	0,07550	0,01747	0,03953	-	0,03953	-	-	-
22	Màn chiếu	Chiếc	0,09757	0,09192	0,00565	0,01032	-	0,01032	-	-	-
23	Máy ảnh	Chiếc	0,01427	0,01255	0,00172	0,00862	-	0,00862	0,00273	-	0,00459
24	Máy biến áp	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00452	-	0,00452	-	-	-
25	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00273
26	Máy chiếu	Chiếc	0,00322	-	0,00322	0,00953	-	0,00953	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
27	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00311	-	0,00311	0,00601	-	0,00601	0,00242	-	-
28	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00242
29	Máy Photocopy	Chiếc	0,13108	0,11340	0,01768	0,02813	-	0,02813	0,01024	-	-
30	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01024
31	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01151	0,00978	0,00173	0,00378	-	0,00378	-	-	-
32	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05816	0,05400	0,00417	0,01227	-	0,01227	0,00712	-	-
33	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,89228	0,80424	0,08804	0,09960	-	0,09960	0,00927	-	-
34	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00712
35	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00927
36	Nhà	Nhà	0,44431	0,41858	0,02573	1,35573	1,27723	0,07850	0,83103	0,78290	-
37	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04812
38	Phần mềm	Phần mềm	0,04097	0,03387	0,00711	0,08522	0,07044	0,01478	0,00783	0,00647	-
39	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00136



TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00219	-	0,00219	0,00355	-	0,00355
2	Bàn hội trường	Chiếc	0,00301	-	0,00301	0,00461	-	0,00461	0,03771	0,03063	0,00709
3	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00369	-	0,00369	0,00447	-	0,00447	0,00663	-	0,00663
4	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00254	-	0,00254	0,00389	-	0,00389	0,03771	0,03174	0,00598
5	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00165	-	0,00165	0,00103	-	0,00103	0,00129	-	0,00129
6	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00241	-	0,00241	0,00369	-	0,00369	0,03771	0,03205	0,00567
7	Máy ảnh	Chiếc	0,00087	-	0,00087	0,00229	-	0,00229	0,00371	-	0,00371
8	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00127	-	0,00127	0,00195	-	0,00195	0,00299	-	0,00299
9	Máy Photocopy	Chiếc	0,00412	-	0,00412	0,00845	-	0,00845	0,01341	-	0,01341
10	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00407	-	0,00407	0,00567	-	0,00567	0,00860	-	0,00860
11	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01039	-	0,01039	0,00649	-	0,00649	0,00812	-	0,00812
12	Nhà	Nhà	0,42266	0,39819	0,02447	0,67079	0,63195	0,03884	1,03545	0,97549	0,05996
13	Phần mềm	Phần mềm	0,00877	0,00725	0,00152	0,00548	0,00453	0,00095	0,00685	0,00567	0,00119
14	Trạm biến áp	Trạm	0,00136	-	0,00136	0,00358	-	0,00358	0,00580	-	0,00580

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00495	-	0,00495	0,00309	-	0,00309	0,00386	-	0,00386
16	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00179	-	0,00179	0,00290	-	0,00290
17	Vật kiến trúc	Công trình	0,44142	0,40073	0,04069	0,75513	0,68552	0,06961	1,17605	1,06764	0,10840
18	Xe máy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Xe Ô tô	Chiếc	0,01604	0,01466	0,00138	0,02454	0,02244	0,00211	0,03771	0,03448	0,00324
20	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01604	0,01495	0,00108	0,02454	0,02288	0,00166	0,03771	0,03516	0,00255

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,08713	0,07711	0,01003	0,00522	-	0,00522	0,00093	-	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,10633	0,08635	0,01998	0,01162	-	0,01162	0,00190	-	0,00190
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01867	-	0,01867	0,01165	-	0,01165	0,00135	-	0,00135
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00055	-	0,00055
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10633	0,08947	0,01686	0,00980	-	0,00980	0,00173	-	0,00173
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00013	-	0,00013
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00361	-	0,00361	0,00309	-	0,00309	0,00065	-	0,00065
10	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,10633	0,09034	0,01598	0,00929	-	0,00929	0,00078	-	0,00078
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00133	-	0,00133
12	Màn chiếu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	-	0,00012
13	Máy ảnh	Chiếc	0,01048	-	0,01048	0,00546	-	0,00546	0,00053	-	0,00053

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
14	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	-	0,00005
15	Máy chiếu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	-	0,00016
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00844	-	0,00844	0,00491	-	0,00491	0,00060	-	0,00060
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,03785	-	0,03785	0,02058	-	0,02058	0,00223	-	0,00223
18	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00037	-	0,00037
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02423	-	0,02423	0,01447	-	0,01447	0,00155	-	0,00155
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,02273	-	0,02273	0,01948	-	0,01948	0,01231	-	0,01231
21	Nhà	Nhà	2,91960	2,75054	0,16906	0,09740	-	0,09740	0,18026	0,16982	0,01044
22	Phần mềm	Phần mềm	0,01919	0,01586	0,00333	0,00285	-	0,00285	0,00128	-	0,00128
23	Trạm biến áp	Trạm	0,01637	-	0,01637	0,00853	-	0,00853	0,00033	-	0,00033
24	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01082	-	0,01082	0,00927	-	0,00927	0,00246	-	0,00246
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00819	-	0,00819	0,00426	-	0,00426	0,00014	-	0,00014
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	-	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
27	Vật kiến trúc	Công trình	3,31689	3,01115	0,30574	0,17293	-	0,17293	0,01639	-	0,01639
28	Xe máy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	-	0,00003
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,10633	0,09720	0,00912	0,06183	0,05653	0,00531	0,00085	-	0,00085
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,10633	0,09914	0,00719	0,06183	0,05765	0,00418	0,00035	-	0,00035
31	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
32	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00001 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

### 3.5. CHI PHÍ BẢNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	109	-	109	52	-	52	199	-	199
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	964	-	964	2.819	-	2.819	469	-	469
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	47	-	47	330	-	330	126	-	126
4	Tiền thuê phòng ngủ	28	-	28	39	-	39	54	-	54
5	Khoản công tác phí	241	-	241	188	-	188	321	-	321
6	Làm thêm giờ	4.017	-	4.017	4.311	-	4.311	6.852	-	6.852
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	232	-	232	54	-	54	105	-	105
8	Đào tạo, Tập huấn	60	-	60	89	-	89	115	-	115
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	38	-	38	11	-	11	42	-	42
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	11.752	-	11.752	3.145	-	3.145	6.915	-	6.915

TT	Danh mục	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
11	Chi quỹ khen thưởng	125	-	125	29	-	29	57	-	57
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.064	-	1.064	268	-	268	561	-	561
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	24	-	24	44	-	44	55	-	55
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	23	-	23	42	-	42	53	-	53
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	13	-	13	44	-	44	53	-	53
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	15	-	15	50	-	50	62	-	62
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	124	-	124	1.531	-	1.531	115	-	115
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	165	-	165	848	-	848	59	-	59
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	138	-	138	383	-	383	34	-	34
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	334	-	334	461	-	461	580	-	580
22	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	499	-	499	49	-	49

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoản công tác phí	101	-	101	53	-	53	97	-	97
6	Làm thêm giờ	2.447	-	2.447	1.795	-	1.795	989	-	989
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	61	-	61	115	-	115	18	-	18
8	Đào tạo, Tập huấn	51	-	51	41	-	41	89	-	89
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	8	-	8	5	-	5	87	-	87
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	4.499	-	4.499	8.649	-	8.649	1.294	-	1.294
11	Chi quỹ khen thưởng	34	-	34	64	-	64	10	-	10
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	351	-	351	668	-	668	1.084	-	1.084
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	26	-	26	10	-	10	13	-	13

TT	Danh mục	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 0 đến dưới 01 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	25	-	25	10	-	10	12	-	12
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	21	-	21	10	-	10	0	-	0
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	24	-	24	11	-	11	1	-	1
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	924	-	924	422	-	422	52	-	52
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)							7.775		7.775
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	814	-	814	210	-	210	103	-	103
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	375	-	375	99	-	99	16	-	16
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	259	-	259	108	-	108	228	-	228
22	Thuê phương tiện vận chuyển	1.321	-	1.321	102	-	102	39	-	39

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	41	-	41
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	89	-	89
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	16	-	16
5	Khoản công tác phí	94	-	94	59	-	59	37	-	37
6	Làm thêm giờ	901	-	901	649	-	649	341	-	341
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	13	-	13	10	-	10	8	-	8
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	88	-	88	87	-	87
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	86	-	86	78	-	78	59	-	59
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	971	-	971	740	-	740	559	-	559
11	Chi quỹ khen thưởng	8	-	8	6	-	6	5	-	5
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.059	-	1.059	1.041	-	1.041	1.028	-	1.028
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	10	-	10	4	-	4

TT	Danh mục	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	10	-	10	9	-	9	4	-	4
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	1	-	1	0	-	0
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	1	-	1	0	-	0
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	59	-	59	21	-	21	22	-	22
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	105	-	105	96	-	96	96	-	96
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	18	-	18	4	-	4	4	-	4
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	212	-	212	173	-	173	115	-	115
22	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	5	-	5	3	-	3	30	-	30
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	15	-	15	31	-	31	410	-	410
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	44	-	44	3	-	3	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	7	-	7	1	-	1	9	-	9
5	Khoản công tác phí	11	-	11	5	-	5	48	-	48
6	Làm thêm giờ	81	-	81	121	-	121	1.315	-	1.315
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	4	-	4	5	-	5	128	-	128
8	Đào tạo, Tập huấn	43	-	43	2	-	2	27	-	27
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	24	-	24	2	-	2	9	-	9
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	334	-	334	319	-	319	6.111	-	6.111
11	Chi quỹ khen thưởng	3	-	3	3	-	3	69	-	69
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	518	-	518	27	-	27	568	-	568
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	0	-	0	1	-	1	5	-	5

TT	Danh mục	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	5	-	5
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	4	-	4
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	1	-	1	5	-	5
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	9	-	9	9	-	9	22	-	22
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775						
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	48	-	48	101	-	101	68	-	68
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1	-	1	42	-	42	32	-	32
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	39	-	39	11	-	11	61	-	61
22	Thuê phương tiện vận chuyển	20	-	20	26	-	26	81	-	81

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoản công tác phí	107	-	107	101	-	101	143	-	143
6	Làm thêm giờ	3.671	-	3.671	2.385	-	2.385	991	-	991
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	371	-	371	0	-	0	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	71	-	71	55	-	55	1	-	1
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	75	-	75	1	-	1	21	-	21
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghi dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	26.100	-	26.100	16	-	16	-	-	-
11	Chi quỹ khen thưởng	205	-	205	1	-	1	-	-	-
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.068	-	2.068	1	-	1	-	-	-

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ tâm thần			6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			6.2. Dịch vụ giáo dục, dạy văn hoá với trẻ em kém phát triển về trí tuệ, khuyết tật trí tuệ, tâm thần từ 06 đến dưới 18 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	16	-	16	29	-	29	2	-	2
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	16	-	16	28	-	28	2	-	2
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	-	-	-	30	-	30	0	-	0
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	-	-	-	35	-	35	0	-	0
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	-	-	-	1.432	-	1.432	155	-	155
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	435	-	435	617	-	617	35	-	35
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	153	-	153	287	-	287	60	-	60
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	169	-	169	303	-	303	154	-	154
22	Thuê phương tiện vận chuyển	121	-	121	304	-	304	-	-	-

TT	Danh mục	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoản công tác phí	101	-	101	10	-	10	42	-	42
6	Làm thêm giờ	2.385	-	2.385	547	-	547	598	-	598
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	82	-	82	17	-	17
8	Đào tạo, Tập huấn	55	-	55	14	-	14	17	-	17
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	2	-	2	16	-	16
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	16	-	16	4.594	-	4.594	818	-	818
11	Chi quỹ khen thưởng	1	-	1	45	-	45	9	-	9
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1	-	1	398	-	398	388	-	388
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	29	-	29	-	-	-	9	-	9

TT	Danh mục	6.3. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khuyết tật thân kinh			6.4. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật thân kinh			7. Dịch vụ tư vấn tâm lý		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lượt tư vấn)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	28	-	28	-	-	-	9	-	9
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	30	-	30	-	-	-	1	-	1
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	35	-	35	-	-	-	1	-	1
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	1.432	-	1.432	-	-	-	9	-	9
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	617	-	617	-	-	-	27	-	27
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	287	-	287	-	-	-	13	-	13
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	303	-	303	-	-	-	88	-	88
22	Thuê phương tiện vận chuyển	304	-	304	-	-	-	9	-	9

TT	Danh mục	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoản công tác phí	231	-	231	8	-	8	4	-	4
6	Làm thêm giờ	5.455	-	5.455	224	-	224	104	-	104
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	187	-	187	18	-	18	1	-	1
8	Đào tạo, Tập huấn	115	-	115	5	-	5	2	-	2
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	18	-	18	2	-	2	0	-	0
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	8.777	-	8.777	861	-	861	32	-	32
11	Chi quỹ khen thưởng	101	-	101	10	-	10	0	-	0
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	823	-	823	81	-	81	3	-	3
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	59	-	59	1	-	1	1	-	1

TT	Danh mục	8. Dịch vụ hướng nghiệp, học nghề			9.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	57	-	57	1	-	1	1	-	1
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	47	-	47	1	-	1	1	-	1
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	54	-	54	1	-	1	1	-	1
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	2.214	-	2.214	5	-	5	59	-	59
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.805	-	1.805	8	-	8	26	-	26
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	783	-	783	4	-	4	12	-	12
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	599	-	599	12	-	12	13	-	13
22	Thuê phương tiện vận chuyển	741	-	741	3	-	3	13	-	13

TT	Danh mục	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trở về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoản công tác phí	59	-	59	47	-	47	38	-	38
6	Làm thêm giờ	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	899	-	899
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	5	-	5	29	-	29	37	-	37
8	Đào tạo, Tập huấn	32	-	32	25	-	25	17	-	17
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	4	-	4	7	-	7
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch , ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	325	-	325	1.987	-	1.987	2.400	-	2.400
11	Chi quỹ khen thưởng	3	-	3	16	-	16	20	-	20
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	26	-	26	160	-	160	196	-	196
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	17	-	17	11	-	11	8	-	8

TT	Danh mục	9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	16	-	16	11	-	11	7	-	7
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	17	-	17	11	-	11	5	-	5
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	19	-	19	12	-	12	6	-	6
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	804	-	804	441	-	441	139	-	139
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	350	-	350	192	-	192	61	-	61
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	163	-	163	90	-	90	29	-	29
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	176	-	176	119	-	119	78	-	78
22	Thuê phương tiện vận chuyển	173	-	173	96	-	96	34	-	34

TT	Danh mục	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	14	-	14	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	178	-	178	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	7	-	7	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	4	-	4	-	-	-
5	Khoản công tác phí	395	-	395	31	-	31	121	-	121
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	646	-	646	5.410	-	5.410
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	54	-	54	759	-	759
8	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	11	-	11	130	-	130
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	8	-	8	21	-	21
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Tham quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	39	-	39	3.509	-	3.509	39.784	-	39.784
11	Chi quỹ khen thưởng	-	-	-	30	-	30	411	-	411
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	-	-	-	287	-	287	3.550	-	3.550
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	2	-	2	5	-	5

TT	Danh mục	11. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			12. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			13. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	90	-	90	2	-	2	5	-	5
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	85	-	85	1	-	1	4	-	4
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	1	-	1	5	-	5
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	2.706	-	2.706	17	-	17	9	-	9
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.204	-	1.204	175	-	175	1.146	-	1.146
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	77	-	77	419	-	419
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	37	-	37	60	-	60
22	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	221	-	221	804	-	804

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoản công tác phí	423	-	423	676	-	676	1.624	-	1.624
6	Làm thêm giờ	9.195	-	9.195	14.932	-	14.932	34.442	-	34.442
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	102	-	102	244	-	244	327	-	327
8	Đào tạo, Tập huấn	155	-	155	256	-	256	574	-	574
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	55	-	55	87	-	87	212	-	212
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	7.726	-	7.726	15.389	-	15.389	23.246	-	23.246
11	Chi quỹ khen thưởng	56	-	56	134	-	134	181	-	181
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	595	-	595	1.271	-	1.271	1.834	-	1.834
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	73	-	73	115	-	115	277	-	277

TT	Danh mục	14. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			15. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			16. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	71	-	71	111	-	111	269	-	269
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	75	-	75	118	-	118	284	-	284
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	87	-	87	136	-	136	328	-	328
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	3	-	3	6	-	6	42	-	42
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1	-	1	1	-	1	9	-	9
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1	-	1	2	-	2	16	-	16
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	764	-	764	1.205	-	1.205	2.934	-	2.934
22	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	475	-	475	550	-	550
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	491	-	491	524	-	524
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	163	-	163	179	-	179
5	Khoản công tác phí	2.559	-	2.559	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430
6	Làm thêm giờ	54.380	-	54.380	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	570	-	570	374	-	374	453	-	453
8	Đào tạo, Tập huấn	907	-	907	332	-	332	354	-	354
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	338	-	338	166	-	166	192	-	192
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	41.141	-	41.141	29.788	-	29.788	33.747	-	33.747
11	Chi quỹ khen thưởng	315	-	315	209	-	209	251	-	251
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	3.229	-	3.229	2.259	-	2.259	2.620	-	2.620

TT	Danh mục	17. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			18.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc -Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			18.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	433	-	433	137	-	137	158	-	158
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	420	-	420	133	-	133	154	-	154
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	443	-	443	141	-	141	146	-	146
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	512	-	512	163	-	163	169	-	169
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	84	-	84	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	19	-	19	1.193	-	1.193	1.415	-	1.415
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	33	-	33	700	-	700	814	-	814
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	4.599	-	4.599	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200
22	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	633	-	633	579	-	579

TT	Danh mục	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	797	-	797	992	-	992	1.004	-	1.004
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231	1.501	-	1.501
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	392	-	392	440	-	440	284	-	284
4	Tiền thuê phòng ngủ	212	-	212	270	-	270	250	-	250
5	Khoản công tác phí	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638	1.506	-	1.506
6	Làm thêm giờ	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502	25.683	-	25.683
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	175	-	175	281	-	281	383	-	383
8	Đào tạo, Tập huấn	264	-	264	381	-	381	312	-	312
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	432	-	432	519	-	519	574	-	574
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	10.753	-	10.753	20.536	-	20.536	28.459	-	28.459
11	Chi quỹ khen thưởng	96	-	96	156	-	156	212	-	212
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	898	-	898	1.605	-	1.605	2.211	-	2.211
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	239	-	239	280	-	280	273	-	273

TT	Danh mục	19.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			19.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			19.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	232	-	232	272	-	272	265	-	265
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	129	-	129	181	-	181	132	-	132
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	149	-	149	209	-	209	152	-	152
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	1.095	-	1.095	770	-	770	248	-	248
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308	1.887	-	1.887
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089	876	-	876
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149	2.991	-	2.991
22	Thuê phương tiện vận chuyển	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145	3.555	-	3.555

TT	Danh mục	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoản công tác phí	1.778	-	1.778	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	37.876	-	37.876	32.040	-	32.040	1.753	-	1.753
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1.459	-	1.459	899	-	899	26	-	26
8	Đào tạo, Tập huấn	606	-	606	428	-	428	26	-	26
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	564	-	564	686	-	686	27	-	27
10	Chi quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch, ngày tết Âm lịch, ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, ngày giỗ Tô Hùng Vương 10/3 âm lịch, ngày Giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5, ngày Quốc khánh 2/9, ngày Thành lập Trung tâm, chi may Trang phục, Đồng phục, chi Thăm quan, nghỉ dưỡng, chi Khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động),...	110.991	-	110.991	65.735	-	65.735	1.446	-	1.446
11	Chi quỹ khen thưởng	811	-	811	498	-	498	14	-	14
12	Chi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	8.550	-	8.550	5.135	-	5.135	126	-	126
13	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	274	-	274	303	-	303	17	-	17

TT	Danh mục	19.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			19.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			19.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	268	-	268	296	-	296	19	-	19
15	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	175	-	175	141	-	141	15	-	15
16	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	199	-	199	161	-	161	12	-	12
17	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	300	-	300	299	-	299	10	-	10
18	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
19	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.620	-	1.620	1.278	-	1.278	42	-	42
20	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	748	-	748	603	-	603	31	-	31
21	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.103	-	3.103	3.357	-	3.357	208	-	208
22	Thuê phương tiện vận chuyển	1.759	-	1.759	1.419	-	1.419	29	-	29

---

#### **IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG**

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

(Xem tiếp Công báo số 35+36)

---

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội  
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442  
Email: [congbao@hanoi.gov.vn](mailto:congbao@hanoi.gov.vn)  
Website: [www.hanoi.gov.vn](http://www.hanoi.gov.vn)